Chi tiết mã HS 8214.10.00

Mã HS	8214.10.00
Mô tả hàng hóa	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) / - Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 14:08:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82141000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12582
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12582
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12582
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11942
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11885
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11885
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11885
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11885
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11885
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11885
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11937
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11937
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11937

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11937
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11937
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11937
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11938
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11938
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11938
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11938
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11938
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11938
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11941
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11891
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11897
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11897
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11897
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11897
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11897
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11897
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11930
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11930
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11930
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11930
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11930
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11930
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11975
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11975
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11975

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11975
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11975
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11975
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D11960
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E11960
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F11960
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11960
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11960
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11960
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D11960
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E11960
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F11960
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G11960
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H11960
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11960
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D11977
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11977
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11977
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11977
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11977
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11977
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D11976
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11976
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11976
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11976
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11976

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11976
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11923
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11923
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11923
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11923
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11923
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11923
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11923
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D11960
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E11960
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F11960
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G11960
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H11960
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11960
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D11960
RCEP B	2023	2023	20	B!E11960
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F11960
RCEP B	2025	2025	15	B!G11960
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H11960
RCEP B	2027	2027	10	B!I11960
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D11960
RCEP C	2023	2023	20	C!E11960
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F11960
RCEP C	2025	2025	15	C!G11960
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H11960
RCEP C	2027	2027	10	C!I11960

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D11959
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E11959
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F11959
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G11959
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H11959
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I11959
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D11963
RCEP E	2023	2023	20	E!E11963
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F11963
RCEP E	2025	2025	15	E!G11963
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H11963
RCEP E	2027	2027	10	E!I11963
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D11960
RCEP F	2023	2023	20	F!E11960
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F11960
RCEP F	2025	2025	15	F!G11960
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H11960
RCEP F	2027	2027	10	F!I11960
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F11057
VIFTA	2025	2025	20	VI!G11057
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H11057
VIFTA	2027	2027	15	VI!I11057

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8214.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8214.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12582), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.